

TUYỂN SINH ĐẠI HỌC 2017

Mã trường
DVT

37 NGÀNH - 5100 CHỈ TIÊU

07 ngành mới:

Khoa học vật liệu
Toán ứng dụng
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
Kỹ thuật môi trường
Văn hóa học
Giáo dục tiểu học
Công tác xã hội



HOTLINE: (0743) 765 535 - 765 536 - 855 944 - 855 247 - 855 246 (127)

Website: <http://tuyensinh.tvu.edu.vn> - <http://tuvantuyensinh.tvu.edu.vn>

 /tvtsdaihoctravinh

Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1			Tổ hợp môn xét tuyển 2			Tổ hợp môn xét tuyển 3			Tổ hợp môn xét tuyển 4		
		Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính
52140201	Giáo dục mầm non	M00	Ngữ văn, Toán, Đọc diễn cảm, Hát	Năng khiếu	M01	Ngữ văn, Sử, Đọc diễn cảm, Hát	Năng khiếu	M02	Ngữ văn, Địa, Đọc diễn cảm, Hát	Năng khiếu			
52140217	Sư phạm Ngữ văn	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn						
52140202	Giáo dục tiểu học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Toán	D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Toán
52210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	N00	Ngữ văn, Năng khiếu Âm nhạc 1, Năng khiếu Âm nhạc 2	Năng khiếu									
52340101	Quản trị kinh doanh	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Toán
52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Ngữ văn	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	Ngữ văn
52340406	Quản trị văn phòng	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Ngữ văn	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn
52340201	Tài chính - Ngân hàng	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Toán
52340301	Kế toán	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Toán
52380101	Luật	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn

Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1			Tổ hợp môn xét tuyển 2			Tổ hợp môn xét tuyển 3			Tổ hợp môn xét tuyển 4		
		Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính
52430122	Khoa học vật liệu	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Toán	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán
52460112	Toán Ứng dụng	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Toán			
52520320	Kỹ thuật môi trường	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	Toán	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán			
52580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán			
52480201	Công nghệ thông tin	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
52510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán			
52510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Toán
52510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán			
52510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán			
52510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Hóa học	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Hóa học			

Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1			Tổ hợp môn xét tuyển 2			Tổ hợp môn xét tuyển 3			Tổ hợp môn xét tuyển 4		
		Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính
52540101	Công nghệ thực phẩm	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán			
52620101	Nông nghiệp	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	Toán	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán			
52620301	Nuôi trồng thủy sản	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	Toán	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán			
52640101	Thú y	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	Toán	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán			
52720101	Y đa khoa	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Sinh học									
52720301	Y tế công cộng	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán						
52720332	Xét nghiệm y học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Hóa học						
52720401	Dược học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Hóa học						
52720501	Điều dưỡng	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Sinh học									
52720601	Răng - Hàm - Mặt	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Sinh học									
52220340	Văn hoá học	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn						
52760101	Công tác xã hội	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Ngữ văn	D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Ngữ văn	C04	Ngữ văn, Toán, Địa Lí	Ngữ văn
52220106	Ngôn ngữ Khmer	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn			

Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1			Tổ hợp môn xét tuyển 2			Tổ hợp môn xét tuyển 3			Tổ hợp môn xét tuyển 4		
		Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính
52220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn						
52220201	Ngôn ngữ Anh (Môn tiếng Anh nhân hệ số 2)	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Tiếng Anh	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	Tiếng Anh						
52310201	Chính trị học	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn						
52310101	Kinh tế	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Toán

Phương thức 1 – xét tuyển sử dụng kết quả thi THPT quốc gia:

Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT năm 2017 (kể cả điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế thi THPT quốc gia & xét công nhận tốt nghiệp THPT để tuyển sinh. Lưu ý, Trường chỉ sử dụng điểm thi được bảo lưu là điểm của các môn thi mà thí sinh dự thi trong năm 2016 do các trường đại học tổ chức thi).

Phương thức 2 – xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT:

Trường sử dụng điểm trung bình chung (điểm tổng kết) năm học lớp 12 của từng môn học trong tổ hợp môn xét tuyển (không áp dụng xét tuyển đối với các ngành Y đa khoa, Răng – Hàm – Mặt, Dược học và các ngành thuộc nhóm ngành sư phạm).

Thí sinh được đăng ký 01 bộ hồ sơ xét tuyển vào 2 ngành (hoặc cùng ngành xét tuyển nhưng có tổ hợp môn khác nhau) của trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

* Đối với ngành Giáo dục mầm non và ngành Biểu diễn nhạc cụ truyền thống ở cả hai bậc đại học và cao đẳng. Thí sinh tham gia xét tuyển phải dự thi các môn năng khiếu trong tổ hợp môn xét tuyển. Trường chỉ sử dụng kết quả thi năng khiếu do Trường tổ chức.

Tuyển thẳng:

TH1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng các đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh.

TH2: Xét tuyển thẳng học sinh tốt nghiệp trường THPT chuyên các tỉnh, thành phố và trường Thực hành Sư phạm – Trường Đại học Trà Vinh:

+ Tiêu chí xét tuyển:

Năm tốt nghiệp THPT cùng với năm tham gia xét tuyển.

Kết quả học tập của cả ba năm học lớp 10, 11, 12 xếp loại học lực đạt loại giỏi trở lên, hạnh kiểm đạt loại tốt.

+ **Ngành xét tuyển:** các ngành đại học, cao đẳng của trường trừ các ngành Y đa khoa, Răng – Hàm – Mặt.

+ **Chỉ tiêu xét tuyển:** Không quá 5% chỉ tiêu đối với ngành nghề xét tuyển.

TUYỂN SINH CAO ĐẲNG 2017

26 NGÀNH - 1200 CHỈ TIÊU

03 ngành mới:

Công nghệ may
Kinh tế gia đình
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1			Tổ hợp môn xét tuyển 2			Tổ hợp môn xét tuyển 3			Tổ hợp môn xét tuyển 4		
		Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính
C210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	N00	Ngữ văn, Năng khiếu Âm nhạc 1, Năng khiếu Âm nhạc 2	Năng khiếu									
C340406	Quản trị văn phòng	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Ngữ văn	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn
C340101	Quản trị kinh doanh	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Toán
C340301	Kế toán	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Toán
C340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Ngữ văn	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	Ngữ văn
C480201	Công nghệ thông tin	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
C510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán			
C510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán			
C510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán			
C510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Toán	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Toán			
C540102	Công nghệ thực phẩm	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán			
C620116	Phát triển nông thôn	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	Toán	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán			
C620301	Nuôi trồng thủy sản	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	Toán	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán			

Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1			Tổ hợp môn xét tuyển 2			Tổ hợp môn xét tuyển 3			Tổ hợp môn xét tuyển 4		
		Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Tên môn tổ hợp	Môn chính
C640201	Dịch vụ thú y	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	Toán	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán			
C540204	Công nghệ may	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	Ngữ văn
C720332	Xét nghiệm y học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Hóa học						
C720501	Điều dưỡng	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Sinh học									
C900107	Dược	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Hóa học						
C220106	Tiếng Khmer	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn						
C220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn						
C220113	Việt Nam học	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Ngữ văn	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	Ngữ văn
C320202	Khoa học thư viện	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn
C760101	Công tác xã hội	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Ngữ văn	D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Ngữ văn	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Ngữ văn
C220201	Tiếng Anh	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Tiếng Anh	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	Tiếng Anh						
C810501	Kinh tế gia đình	C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ Văn	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ Văn	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn	D15	Ngữ Văn, Địa lí, Tiếng Anh	Ngữ Văn
51140201	Giáo dục mầm non	M00	Ngữ văn, Toán, Đọc diễn cảm, Hát, Kể chuyện	Năng khiếu	M01	Ngữ văn, Lịch sử, Đọc diễn cảm, Hát, Kể chuyện	Năng khiếu	M02	Ngữ văn, Địa lí, Đọc diễn cảm, Hát, Kể chuyện	Năng khiếu			